

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÊ GIA VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÊ GIA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE GIA VIETNAM INVESTMENT
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110065708

3. Ngày thành lập: 19/07/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 6, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0949037628

Fax:

Email: legiagroup.vn21@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390(Chính)
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
54.	Khai thác gỗ	0220
55.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
56.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
57.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
58.	Khai thác thủy sản biển	0311
59.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
60.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
61.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
62.	Bán buôn tổng hợp (trừ nhà nước cấm)	4690
63.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
64.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
65.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
66.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
67.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
68.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
69.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
70.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
71.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
72.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
73.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
74.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
75.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
76.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
77.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
78.	Sản xuất đường	1072
79.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
80.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
81.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
82.	Sản xuất chè	1076
83.	Sản xuất cà phê	1077
84.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
85.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
86.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
87.	Sản xuất rượu vang	1102
88.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

89.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
90.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
91.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
92.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
93.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
94.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
95.	Sản xuất giày, dép	1520
96.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
97.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
98.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
99.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
100.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
101.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
102.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	1709
103.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
104.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
105.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
106.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
107.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
108.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
109.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	2029
110.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
111.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
112.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
113.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
114.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
115.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
116.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
117.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
118.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
119.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
120.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
121.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

122.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
123.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
124.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng miếng)	2420
125.	Đúc sắt, thép	2431
126.	Đúc kim loại màu	2432
127.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
128.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
129.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
130.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
131.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
132.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
133.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
134.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
135.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
136.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
137.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
138.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
139.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
140.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
141.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
142.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
143.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
144.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
145.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
146.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
147.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
148.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
149.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
150.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
151.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
152.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
153.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
154.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819

155.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
156.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
157.	Sản xuất máy luyện kim	2823
158.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
159.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
160.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
161.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
162.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
163.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
164.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
165.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
166.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
167.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
168.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
169.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
170.	Sản xuất nhạc cụ	3220
171.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (Trờ cụng, nỏ)	3230
172.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
173.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ sản xuất răng giả)	3250
174.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
175.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
176.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
177.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
178.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
179.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
180.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
181.	Sản xuất điện (Không gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)	3511
182.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
183.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
184.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
185.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
186.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

187.	Thu gom rác thải độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm)	3812
188.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
189.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm)	3822
190.	Tái chế phế liệu (Trừ các loại nhà nước cấm)	3830
191.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
192.	Xây dựng nhà để ở	4101
193.	Xây dựng nhà không để ở	4102
194.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
195.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
196.	Xây dựng công trình điện	4221
197.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
198.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
199.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
200.	Xây dựng công trình thủy	4291
201.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
202.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
203.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
204.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
205.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
206.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
207.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

6. Vốn điều lệ: 9.860.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐOÀN THỊ THẢO	Tổ 6, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	157.760	1.577.600.000	16,000	0381870207 55	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	157.760	1.577.600.000	16,000		
2	LÊ ĐÌNH LƯU	Tổ 6, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	670.480	6.704.800.000	68,000	0380850215 22	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	670.480	6.704.800.000	68,000		

3	ĐOÀN QUỐC TUẤN	Thôn Thượng Đình 2, Xã Quảng Đình, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	157.760	1.577.600.000	16,000	038096007840
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	157.760	1.577.600.000	16,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ ĐÌNH LƯU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038085021522

Ngày cấp: 28/05/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 6, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 6, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội